

Bản án số: 144/2024/DS-PT

Ngày: 18-06 -2024

V/v tranh chấp hợp đồng gia
công về chăn nuôi heo thịt

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn

Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Mỹ Yên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2024/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 5 năm 2024, về: “Tranh chấp hợp đồng gia công về chăn nuôi heo thịt”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2024/KDTM-ST ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2024/QĐPT-KDTM ngày 03 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần C. Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông PAWALIT UA-AMORNWANIT – Tổng giám đốc. (Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 13 tháng 05 năm 2024)

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần C. Việt Nam là:

1. Ông Lê Chí Hải Đ, sinh năm 1994. (Có mặt)

2. Bà Cao Thị Hà G, sinh năm 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: Số B đường C, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy

quyền lập ngày 12/6/2024).

Bị đơn:

1. Bà **Lâm Thị Hương L**, sinh năm 1965. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.**

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị Hương L: Ông **Lê Hoàng T**, sinh năm: 1959. (Văn bản ủy quyền ngày 11/06/2024)

2. Ông **Lê Hoàng T**, sinh năm 1959. (Có mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Lâm Thị Ngọc T1**, sinh năm 1960 (Chủ trang trại chăn nuôi Tấn Tiến tại **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng**).

Địa chỉ: **Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.**

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị Ngọc T1: Ông **Lê Hoàng T**, sinh năm 1959. Địa chỉ: **Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng** (Văn bản ủy quyền lập ngày 05-9-2023).

Người làm chứng:

1. Ông **Lê Văn Bé T2**, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Tổ H, ấp P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.**

Nơi làm việc: **Công ty Cổ phần C. Việt Nam - Chi nhánh H1. - Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang.**

2. Ông **Trần Thanh L1** – Chủ **Doanh nghiệp tư nhân Đ1**. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Quốc lộ E, thôn T, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.**

3. Ông **Trần Hoàng N**, sinh năm 1986. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.**

4. Ông **Trương Tuấn H**, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.**

Do có kháng nghị của Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành và kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần C. Việt Nam

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 8 năm 2022 của **Công ty Cổ phần C. Việt Nam**, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của **Công ty Cổ phần C. Việt Nam** trình bày:

Vào ngày 01-01-2018, **Công ty Cổ phần C. Việt Nam** (viết tắt là **Công ty C**) đã giao kết hợp đồng chăn nuôi gia công heo thịt số: CPVN-HGPG012/2018 với bà **Lâm Thị Hương L**. Theo hợp đồng, **Công ty C** giao cho bà **L** chăn nuôi gia công heo thịt, Công ty C.P giao heo con đã cai sữa 3 tuần tuổi trở lên, trọng lượng không

dưới 4kg/con và giao thức ăn, thuốc thú y... Thời hạn hợp đồng 01 năm, từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018. Thực hiện hợp đồng, Công ty C đã giao từng đợt heo giống, thức ăn, thuốc thú y cho bà L như thỏa thuận. Tuy nhiên, do điều kiện tài chính của bà L bị giới hạn nên việc chăn nuôi gia công heo thịt cho Công ty C không đạt hiệu quả nên bà L, ông T đề nghị và được Công ty C đồng ý tạm ứng chi phí gia công chăn nuôi thông qua Thỏa thuận tạm ứng số: CPVN-HGTU001/2018 ngày 20-8-2018. Theo đó, Công ty C cho bà L, ông T tạm ứng số tiền 2.000.000.000 đồng để trang trải các chi phí hoạt động liên quan đến việc thực hiện hợp đồng chăn nuôi gia công heo thịt đã giao kết. Bà L, ông T có trách nhiệm hoàn trả số tiền tạm ứng cho Công ty C 03 lần, tương ứng với từng lứa heo khi kết thúc, cụ thể là sau khi kết thúc lần 1 (lứa 5) bà L, ông T phải hoàn trả số tiền tạm ứng 660.000.000 đồng; sau khi kết thúc lần 2 (lứa 6) bà L, ông T phải hoàn trả số tiền tạm ứng 660.000.000 đồng; sau khi kết thúc lần 3 (lứa 7) bà L, ông T phải hoàn trả số tiền tạm ứng 680.000.000 đồng. Công ty C đã thực hiện thỏa thuận, đã chi tạm ứng cho bà L nhận số tiền 2.000.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào ngày 21-9-2018. Sau khi nhận khoản tạm ứng, bà L, ông T đã thực hiện chăn nuôi gia công heo thịt lần 1 (lứa 5), đã hoàn trả xong số tiền tạm ứng 660.000.000 đồng và lần 2 (lứa 6) đã hoàn trả xong số tiền tạm ứng 660.000.000 đồng, đến lần 3 (lứa 7) bà L, ông T tự ý chấm dứt chăn nuôi gia công heo thịt, chưa hoàn trả cho Công ty C số tiền tạm ứng lần 3 (lứa 7) số tiền 680.000.000 đồng. Do đó, Công ty C khởi kiện yêu cầu bà L, ông T phải hoàn trả số tiền tạm ứng lần 3 (lứa 7) số tiền 680.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 680.000.000 đồng, mức lãi suất 10%/năm, tạm tính từ tháng 09-2019 đến tháng 8-2022 với số tiền 198.333.000 đồng.

- Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Lê Hoàng T, đồng thời là người đại diện hợp pháp cho bà Lâm Thị Hương L, bà Lâm Thị Ngọc T1 trình bày:

Ông Lê Hoàng T và bà Lâm Thị Ngọc T1 là vợ chồng; ông Lê Hoàng T là anh rể của bà Lâm Thị Hương L. Ông T thừa nhận trình bày của Công ty C về thời gian giao kết, nội dung hợp đồng chăn nuôi gia công heo thịt ngày 01-01-2018; thời gian giao kết, nội dung các phụ lục hợp đồng ngày 10-3-2018, ngày 29-8-2018; thời gian giao kết, nội dung thỏa thuận tạm ứng ngày 20-8-2018; số tiền tạm ứng đã nhận là 2.000.000.000 đồng, số tiền tạm ứng đã căn trừ lần 1 (lứa 5) là 660.000.000 đồng, số tiền tạm ứng đã căn trừ lần 2 (lứa 6) là 660.000.000 đồng là đúng sự thật. Tuy nhiên, yêu cầu khởi kiện của Công ty C là không có căn cứ, bởi vì thực tế bà L, ông T có nhận của Công ty C số tiền tạm ứng 2.000.000.000 đồng.

Sau khi nhận số tiền này, bà **L** đã giao lại cho ông **T** để trang trải các chi phí phục vụ chăn nuôi theo hợp đồng chăn nuôi gia công đã giao kết. Bà **L**, ông **T** thực hiện đúng thỏa thuận, sử dụng số tiền tạm ứng để trang trải các chi phí cần thiết (nâng cấp, sửa chữa chuồng trại, đầu tư trang thiết bị...) phục vụ cho việc chăn nuôi gia công heo thịt cho **Công ty C**. Tuy nhiên, sau khi kết thúc lần 2 (lứa 6) nhiều lần ông **T** liên hệ yêu cầu **Công ty C** thả heo giống, thức ăn, thuốc thú y... để thực hiện nuôi gia công lần 3 (lứa 7) thì phía **Công ty C** không trả lời, không thả heo giống, thức ăn, thuốc thú y... nên không thực hiện được lần nuôi gia công này, số tiền tạm ứng ông **T** đã chi trả cho việc nâng cấp, sửa chữa chuồng trại, đầu tư trang thiết bị hết nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Công ty C**.

- Tại đơn trình bày ngày 30 tháng 01 năm 2024, người làm chứng ông **Lê Văn Bé T2** trình bày:

Vào tháng 1-2018, **Công ty C** ký hợp đồng chăn nuôi gia công heo thịt với bà **L**. Trong quá trình chăn nuôi gia công heo thịt, ông **T** và bà **L** đề nghị tạm ứng số tiền 2.000.000.000 đồng, đến ngày 20-8-2018 **Công ty C** và bà **L** ký thỏa thuận tạm ứng, **Công ty C** cho bà **L** tạm ứng số tiền 2.000.000.000 đồng để trang trải các chi phí liên quan đến thực hiện hợp đồng chăn nuôi gia công theo thịt đã giao kết. **Công ty C** và ông **T**, bà **L** đã thực hiện xong lần 1 (lứa 5), lần 2 (lứa 6) và đã cân trừ xong số tiền tạm ứng của hai lứa heo này tổng cộng 1.320.000.000 đồng, số tiền tạm ứng lần 3 (lứa 7) là 680.000.000 đồng ông **T**, bà **L** chưa hoàn trả cho **Công ty C**.

Cuối tháng 8-2018, khi vẫn còn nuôi lần 2 (lứa 6), ông **T** cho rằng chất lượng con giống của **Công ty C** không tốt, thời gian bắt heo sớm, heo có trọng lượng nhỏ, ảnh hưởng đến tiền nuôi gia công nên ông **T** đề nghị **Công ty C** phải giao heo giống tốt hơn, thời gian nuôi lâu hơn nhưng **Công ty C** không đồng ý. Đến giữa tháng 9-2018, sau khi nuôi xong lần 2 (lứa 6), nhân viên **Công ty C** phát hiện ông **T** sử dụng thuốc của **Công ty TNHH C1** vệ sinh chuồng trại.

Ông **Bé T2** xác định ông **T** không có liên hệ với ông **Bé T2**, cũng không trả lời với ông **T** là Công ty C.P không thả heo nữa và thời điểm tháng 9-2020 ông **T** đã nuôi heo gia công cho Công ty khác. Ngoài ra, ông **Bé T2** chỉ là một trong những người quản lý trang trại heo của ông **T**, không phải người có thẩm quyền quyết định. Do đó, việc ông **T** cho rằng có liên hệ với ông **Bé T2**, ông **B** Tư thông báo cho ông **T** là Công ty C.P không thả heo nữa, ông **T** được quyền nuôi heo cho Công ty khác là không chính xác.

- Tại tờ tường trình ý kiến, không đề ngày, tháng, năm, người làm chứng ông

Trần Thanh L1 – Chủ **Doanh nghiệp tư nhân Đ1** trình bày:

Vào năm 2019, ông **T** có liên hệ với ông **L1** để mua Bồn silo và dụng cụ liên quan để lắp đặt phục vụ cho việc chăn nuôi heo tại trang trại. Sau khi chào giá, hai bên đã thống nhất giá, tiến hành giao, lắp đặt thành công cho phía ông **Tấn B1** silo, thiết bị liên quan, do phía ông **T** kẹt tiền nên đề nghị được trả dần thì ông **L1** cũng đồng ý. Đến năm 2021, 2022 ông **T** mới trả tiền nhiều lần cho ông **L1** và đã trả xong số tiền 1.215.000.000 đồng, gồm: Tiền Bồn silo 660.000.000 đồng, tiền công 85.000.000 đồng, thiết bị 450.000.000 đồng, phí vận chuyển 20.000.000 đồng). Sau này, ông **L1** hỏi thì được ông **T** nói là lắp đặt thiết bị này để phục vụ nuôi heo cho **Công ty C** do chuồng trại xuống cấp nên đầu tư, nâng cấp chuẩn bị nuôi lứa heo còn lại cho **Công ty C**.

- Tại Văn bản số: 196/NNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **huyện C, tỉnh Sóc Trăng**:

Ngày 04-11-2021, nhận được tin báo của Ủy ban nhân dân xã, Thú y **xã T** báo cáo trang trại Tấn Tiến có heo chết bất thường, Tổ ứng phó nhanh phòng, chống bệnh động vật của huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân xã **T** và Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh **S** đến tại **Trang trại T, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng**.

Tại thời điểm chủ trang trại **Tấn T3** trình bày heo chết trước vài con vào ngày 30-10-2021 chủ trang trại tự hủy. Tổ công tác tiến hành lấy mẫu gửi Chi cục Thú y vùng VII xét nghiệm và lập biên bản xác minh dịch bệnh gia súc, gia cầm, tổng số đàn lúc xác minh là 2.750 con. Đến ngày 06-11-2021, xác định phát hiện vi rút gây **bệnh Dịch tả heo C2** (ASFV), tiến hành tiêu hủy heo bệnh chết của trang trại từ ngày 04-11-2021 đến ngày 12-11-2021 là 1.625 con.

Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C thống nhất cùng với **Chi cục Chăn nuôi thú y tỉnh S**: Tình hình dịch bệnh Dịch tả heo Châu phi trên địa bàn **huyện C** vẫn còn khống chế được, chưa lây lan nhanh trên diện rộng nên không đề xuất Ủy ban nhân dân huyện **C3** dịch bệnh trên địa bàn **huyện C, tỉnh Sóc Trăng**.

- Theo nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã **T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng**:

Thời điểm năm 2019, 2020 tại Trang trại chăn nuôi của bà **Lâm Thị Ngọc T1** tại **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng** không phát sinh dịch tả heo Châu Phi. Đến ngày 04-11-2021, nhận được tin báo tại trang trại của bà **T1** heo chết, Ủy ban nhân dân xã **T** báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện **C**, đồng thời phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện **C** tiến hành xác minh tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm tại trang trại chăn nuôi heo của bà **T1**, kết quả xác định trang trại chăn nuôi heo của bà **T1** phát hiện vi rút gây bệnh dịch tả heo Châu Phi, đã lập biên bản kiểm đếm số lượng,

tiêu hủy theo quy định. Sau thời điểm này, trang trại chăn nuôi heo của bà T1 không còn chăn nuôi heo nữa. Thời gian quản lý tại địa phương được biết trang trại chăn nuôi heo của bà T1 nuôi heo của Công ty C, ngoài Công ty C thì trang trại chăn nuôi heo của bà T1 có chăn nuôi heo gia công cho Công ty nào khác không địa phương không nắm, phía trang trại cũng không trình báo.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 01/2024/KDTM-ST ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên như sau:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C. Việt Nam về việc yêu cầu bà Lâm Thị Hương L, ông Lê Hoàng T hoàn trả số tiền tạm ứng lần 3 (lứa 7) là 680.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 680.000.000 đồng, mức lãi suất 10%/năm, từ ngày 01-11-2021 đến ngày 12-12-2023 với số tiền 145.627.508 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 05/03/2024 nguyên đơn Công ty Cổ phần C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền 680.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, tạm tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 145.627.508 đồng. Tổng cộng bị đơn phải thanh toán là 825.627.508 đồng.

Kháng nghị toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại số: 01/2024/KDTM-ST ngày 20/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của nguyên đơn, quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát huyện C trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Và chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Công ty C khởi kiện yêu cầu bà L, ông T phải hoàn trả số tiền tạm ứng lần 3 (lứa 7) số tiền 680.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 680.000.000 đồng là 198.333.000 đồng từ số tiền tạm ứng đối với hợp đồng gia công được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng gia công về chăn nuôi heo thịt*” là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp kinh doanh thì chưa đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự do bị đơn không có tư cách pháp nhân và không có đăng ký kinh doanh. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì việc xác định lại loại án tranh chấp không làm thay đổi bản chất và nội dung của vụ án này nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Do đó, cấp phúc thẩm xác định lại đây là tranh chấp dân sự, cụ thể quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng gia công về chăn nuôi heo thịt*”.

[2] Về thẩm quyền: Đây là tranh chấp hợp đồng gia công về chăn nuôi heo thịt, bị đơn cư trú tại huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm: Nguyên đơn có kháng cáo và Viện Kiểm sát nhân dân huyện C có kháng nghị như sau:

[3.1] Nguyên đơn kháng cáo với lý do: Tòa án sơ thẩm xác định án tranh chấp kinh doanh thương mại là không đúng; Tòa sơ thẩm cho rằng nguyên đơn là bên đơn phương chấm dứt hợp đồng là chưa đúng do nguyên đơn phát hiện bị đơn có sử dụng thuốc vệ sinh chuồng trại của Công ty TNHH C4 và Tòa sơ thẩm căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T và Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông

thôn huyện C để cho rằng năm 2019, 2020 trại heo của bị đơn không phát sinh dịch tả Châu Phi; bị đơn đã có gửi đơn xin xóa nợ tức bị đơn có thừa nhận nợ không được Tòa sơ thẩm xem xét.

[3.2] Viện Kiểm sát kháng nghị với lý do: Tòa án sơ thẩm xác định án tranh chấp kinh doanh thương mại là không đúng; Công ty C không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông T, bà L có sử dụng thuốc của Công ty TNHH C1 vệ sinh chuồng trại, cũng như không chứng minh được ở thời điểm này ông T, bà L đã nuôi heo gia công cho Công ty TNHH C1. Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, cũng như Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C thì năm 2019, năm 2020 tại trang trại chăn nuôi heo của bà Lâm Thị Ngọc T1 (Trang trại Tấn Tiến tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng) không phát sinh Dịch tả heo C (ASFV). Như vậy, Công ty C không chứng minh được bà L, ông T vi phạm hợp đồng, vi phạm thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng như đã viện dẫn, Công ty C.P không giao heo giống cho phía bà L, ông T để thực hiện nuôi giao công theo thị lần 3 (lứa 7) là bên có lỗi trước, là nguyên nhân chính dẫn đến không thực hiện được chăn nuôi gia công heo thịt lần 3 (lứa 7).

[3.3] Người làm chứng ông Trần Hoàng N, ông Trương Tuấn H xác nhận có sửa chữa, nâng cấp đường đi, sửa chữa chuồng trại (lợp tole, xây tường...) cho trang trại ông T, bà L; người làm chứng ông Trần Thanh L1 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân Đ1 xác nhận năm 2019 có lắp đặt Bồn silo và thiết bị, dụng cụ liên quan cho trang trại chăn nuôi heo của bà L, ông T, do ông T đầu tư, nâng cấp chuồng trại chuẩn bị thả lứa heo còn lại cho Công ty C với số tiền tổng cộng 1.250.000.000 đồng. Ngoài ra, ông T, bà L cung cấp 10 hóa đơn giá trị gia tăng với số tiền 191.387.350 đồng là số tiền mua thép góc, tole kẽm, thép hộp kẽm, tole lạnh của Công ty TNHH V để nâng cấp, sửa chữa chuồng trại chăn nuôi. Như vậy, có căn cứ xác định, chi phí hoạt động liên quan đến việc thực hiện hợp đồng ông T, bà L đã bỏ ra để sửa chữa, đầu tư, nâng cấp chuồng trại phục vụ cho lần 3 (lứa 7) nhiều hơn số tiền đã tạm ứng chưa cần trừ nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty C. Việt Nam là không đúng bản chất nội dung vụ án và quy định pháp luật. Bởi vì:

[4] Trong vụ án này nguyên đơn Công ty Cổ phần C. Việt Nam chỉ yêu cầu ông T, bà L thanh toán tạm ứng tiền phí chăn nuôi gia công theo tờ Thỏa thuận tạm ứng số: CPVN-HGTU001/2018 ngày 20-8-2018 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần C. Việt Nam và tại Hợp đồng chăn nuôi gia công heo thịt số: CPVN-

HGPG012/2018 ngày 01-01-2018; Phụ lục hợp đồng gia công số: CPVN-HGPG012/2018/PL01 ngày 10-3-2018; Phụ lục hợp đồng gia công số: CPVN-HGPG012/2018/PL01 ngày 29-8-2018 không có điều khoản nào giao kết về việc xử lý số tiền tạm ứng theo tờ Thỏa thuận tạm ứng số: CPVN-HGTU001/2018 ngày 20-8-2018 và tại mục 3.3, 3.4 Điều 3 của tờ Thỏa thuận tạm ứng số: CPVN-HGTU001/2018 ngày 20-8-2018 có quy định: “Bên B sẽ hoàn trả số tiền đã tạm ứng cho bên A bằng cách Bên A căn trừ số tiền này vào tiền thu nhập gia công của 3 lứa heo nuôi tiếp theo (lứa 5,6,7) của trại **Lâm Thị Hương L** 1-6 theo Hợp đồng cụ thể như sau:

- Trừ lần 1 (lứa 5): 660.000.000đ

- Trừ lần 2 (lứa 6): 660.000.000đ

- Trừ lần 3 (lứa 7): 680.000.000đ

hoặc bất kỳ khoản tiền thanh toán nào khác của Bên A cho Bên B.

Trong trường hợp tiền phí gia công phát sinh theo hợp đồng cho các lứa nuôi 5,6 và 7 không đủ để căn trừ toàn bộ số tiền tạm ứng. Bên B phải thanh toán cho Bên A toàn bộ số tiền tạm ứng còn lại trong vòng 15 ngày kể từ ngày kết thúc lứa nuôi thứ 7”.

[5] Vào ngày 20-8-2018, Chi nhánh **Công ty C** tại Hậu Giang với bà **L** giao kết Thỏa thuận tạm ứng số: CPVN-HGTU001/2018; ngày 21-9-2018, **Công ty CC** cho bà **L** tạm ứng số tiền 2.000.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, bà **L** đã giao toàn bộ số tiền này cho ông **T** để thực hiện hợp đồng chăn nuôi gia công heo thịt cho **Công ty C**; hai bên đã thực hiện chăn nuôi gia công heo thịt và đã căn trừ xong số tiền tạm ứng lần I (lứa 5) là 660.000.000 đồng, đã thực hiện chăn nuôi gia công heo thịt và căn trừ số tiền tạm ứng lần 2 (lứa 6) là 660.000.000 đồng, lần 3 (lứa 7) phát sinh tranh chấp, số tiền tạm ứng chưa căn trừ lần 3 (lứa 7) là 680.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định tình tiết nêu trên là sự thật, không phải chứng minh.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, thời gian nộp và đơn kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện Kiểm sát **huyện C** hợp lệ về mặt hình thức. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo không cung cấp thêm chứng cứ mới.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy:

[7.1] Thứ nhất, như phân tích phần trên thì cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm và cần xác định lại đây là tranh chấp dân sự.

[7.2] Tại mục 3.5 Điều 3 của Thỏa thuận tạm ứng số: CPVN-HGTU001/2018 ngày 20-8-2018 quy định về thời hạn thanh toán và hoàn trả như sau:

“3.5 Bên A có quyền chấm dứt Thỏa thuận này và yêu cầu bên B hoàn trả toàn bộ hoặc phần còn lại của số tiền tạm ứng khi xảy ra một trong các sự việc sau:

- *Hợp Đồng chấm dứt;*
- *Bên B không tuân thủ đúng mục đích sử dụng của tiền tạm ứng quy định tại Điều 2 của Thỏa thuận này.”*

[7.3] Theo quy định này, Công ty C chỉ được quyền chấm dứt thỏa thuận, yêu cầu bà L, ông T hoàn trả số tiền tạm ứng lần 3 (lứa 7) là 680.000.000 đồng khi hợp đồng chấm dứt hoặc phía bà L, ông T không sử dụng tiền tạm ứng để trang trải các chi phí hoạt động liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

[7.4] Theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng chăn nuôi gia công heo thịt số: CPVN-HGPG012/2018 ngày 01-01-2018 quy định các trường hợp chấm dứt hợp đồng như sau:

“Bên A có quyền nhắc nhở hoặc chấm dứt Hợp đồng ngay mà không cần thông báo trước cho bên B trong các trường hợp bên B:

- + *Chăn nuôi không có hiệu quả.*
- + *Thiếu sự chăm sóc heo.*
- + *Gian lận tài sản của bên A như heo, thức ăn, thuốc, vaccin...*
- + *Đưa heo ngoài vào nuôi trong chuồng trại hoặc khu vực lân cận chuồng trại thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng của Bên B.*
- + *Khu vực chăn nuôi có xảy ra dịch bệnh.*
- + *Vi phạm bất kỳ điều khoản của Hợp đồng.*

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm của Bên B, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại thực tế xảy ra.”

[7.5] Theo các quy định này, Công ty C được quyền chấm dứt hợp đồng ngay mà không cần thông báo cho bà L, ông T trong các trường hợp như viện dẫn. Công ty C cho rằng sau khi kết thúc lần 2 (lứa 6), nhân viên Công ty C thấy ông T sử dụng thuốc của Công ty TNHH C1 vệ sinh chông trại, sau đó ông T, bà L nuôi heo đã nuôi heo gia công cho Công ty TNHH C1. Công ty C còn xác định sau khi kết thúc lần 2 (lứa 6) Công ty C.P chưa giao heo giống cho ông T, bà L nuôi lần 3 (lứa 7) do tình hình Dịch tả heo Châu Phi bùng phát trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Ủy ban nhân dân tỉnh S có văn bản công bố Dịch tả heo Châu Phi trên phạm vi tỉnh, trong đó có huyện C.

[7.6] Tuy nhiên, Công ty C không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông T, bà L có sử dụng thuốc của Công ty TNHH C1 vệ sinh chuồng trại, cũng như không chứng minh được ở thời điểm này ông T, bà L đã nuôi heo gia công cho Công ty TNHH C1. Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, cũng như Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C thì năm 2019, năm 2020 tại trang trại chăn nuôi heo của bà Lâm Thị Ngọc T1 (Trang trại Tấn Tiến tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng) không phát sinh Dịch tả heo Châu Phi. Mãi đến tháng 11 năm 2021 trang trại này mới được phát hiện vi rút gây bệnh Dịch tả heo C (ASFV). Như vậy, Công ty C không chứng minh được bà L, ông T vi phạm hợp đồng tại thời điểm tháng 9 năm 2019 (Khi kết thúc đợt heo lần 6), hoặc vi phạm thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng như đã viện dẫn nêu trên. Công ty C không giao heo giống cho phía bà L, ông T để thực hiện nuôi giao công theo thịt lần 3 (lứa 7) là bên có lỗi trước, là nguyên nhân chính dẫn đến không thực hiện được chăn nuôi gia công heo thịt lần 3 (lứa 7).

[7.7] Tại mục 3.3 Điều 3 của Thỏa thuận tạm ứng số: CPVN-HGTU001/2018 ngày 20-8-2018 quy định thời hạn thanh toán và hoàn trả như sau:

“Bên B sẽ hoàn trả số tiền đã tạm ứng cho bên A bằng cách Bên A cản trừ số tiền này vào tiền thu nhập gia công của 3 lứa heo nuôi tiếp theo (lứa 5,6,7) của trại Lâm Thị Hương L 1-6 theo Hợp đồng cụ thể như sau:

- Trừ lần 1 (lứa 5): 660.000.000đ
- Trừ lần 2 (lứa 6): 660.000.000đ
- Trừ lần 3 (lứa 7): 680.000.000đ

hoặc bất kỳ khoản tiền thanh toán nào khác của Bên A cho Bên B”.

[7.8] Theo quy định này, số tiền bà L, ông T tạm ứng của Công ty C được cản trừ vào thu nhập chăn nuôi gia công của các lứa heo, tức số tiền tạm ứng được cản trừ sau khi kết thúc chăn nuôi của từng lứa heo. Như đã phân tích, Công ty C không cung cấp heo giống, thức ăn, thuốc thú y, bà L, ông T không thực hiện được việc chăn nuôi gia công heo thịt lần 3 (lứa 7) nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả số tiền tạm ứng của lần 3 (lứa 7) như đã thỏa thuận.

[7.9] Tại Điều 2 của Thỏa thuận tạm ứng số: CPVN-HGTU001/2018 ngày 20-8-2018 quy định mục đích sử dụng số tiền tạm ứng như sau:

“Bên B chỉ sử dụng khoản tạm ứng thỏa thuận tại Điều 1 nêu trên để trang trải các chi phí hoạt động liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng”.

[8] Từ những phân tích cụ thể nêu trên, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành.

[9] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng không đặt ra xem xét.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước 2.000.000 đồng, nên nguyên đơn được nhận lại 1.700.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần C.

Không chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/KDTM-ST ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành và được tuyên lại như sau:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 229, Khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 3, Điều 178, Điều 179, Điều 181, Điều 182 của Luật Thương mại năm 2005.

- Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C. Việt Nam về việc yêu cầu bà Lâm Thị Hương L, ông Lê Hoàng T hoàn trả số tiền tạm ứng lần 3 (lần 7) là 680.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 680.000.000 đồng, mức lãi suất 10%/năm, từ ngày 01-11-2021 đến ngày 12-12-2023 với số tiền 145.627.508 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần C. Việt Nam phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 36.768.825 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.915.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005667 ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi khấu trừ, Công ty Cổ phần C. Việt Nam còn phải nộp thêm số tiền án phí sơ thẩm 16.853.825 đồng.

- Bà Lâm Thị Hương L, ông Lê Hoàng T không phải chịu án phí sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước 2.000.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng thì nguyên đơn được nhận lại 1.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000835 ngày 18/03/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 18/6/2024).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Tòa án nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục THADS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũ